



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 10

Số 73 (01/10/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|--|----|
| 03-9-2008 | Quyết định số 3779/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 8. | 3 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3780/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 8. | 12 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3781/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận 8. | 21 |
| 03-9-2008 | Quyết định số 3782/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 6, quận 8. | 31 |

HUYỆN HỌC MÔN

20-8-2008 - Chỉ thị số 06/2008/CT-UBND về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện và dự toán ngân sách năm 2009.

40

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3779/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của phường 3, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7969/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6665/TTr-TNMT- KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 3, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	51,00	100,00	51,00	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm				
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	51,00	100,00	51,00	100,00
2.1	Đất ở	28,94	56,75	27,22	53,37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28,94	100,00	27,22	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	17,51	34,33	19,47	38,18
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09	0,51	0,14	0,72
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,97	5,54	0,80	4,11
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,97	5,54	0,91	4,67
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0,97	100,00	0,91	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15,48	88,41	17,62	90,50
2.2.4.1	Đất giao thông	10,18	65,76	10,63	60,33

2.2.4.2	Đất thủy lợi				
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,33	2,13	2,05	11,63
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	4,11	26,55	4,00	22,70
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,79	5,10	0,87	4,94
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao				
2.2.4.8	Đất chợ				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,07	0,45	0,07	0,40
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,21	0,41	0,21	0,41
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	4,34	8,51	4,10	8,04
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,41
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,17
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	

3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,24
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,02
4.1	Đất chuyên dùng	0,02
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,01
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2,36
2.1	Đất ở	1,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,74
2.2	Đất chuyên dùng	0,62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,17
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,06
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,38
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 3, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00
2.1	Đất ở	28,94	28,94	28,69	28,70	27,22	27,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	28,94	28,94	28,69	28,70	27,22	27,22
2.2	Đất chuyên dùng	17,51	17,51	17,76	17,76	19,47	19,47

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09	0,09	0,15	0,14	0,14	0,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,97	0,97	0,97	0,97	0,80	0,80
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,97	0,97	0,91	0,91	0,91	0,91
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0,97	0,97	0,91	0,91	0,91	0,91
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15,48	15,48	15,73	15,74	17,62	17,62
2.2.4.1	Đất giao thông	10,18	10,18	10,33	10,33	10,63	10,63
2.2.4.2	Đất thủy lợi						
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,33	0,33	0,34	0,37	2,05	2,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	4,11	4,11	4,10	4,10	4,00	4,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,79	0,79	0,89	0,87	0,87	0,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ						
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	4,34	4,34	4,34	4,33	4,10	4,10
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,41			0,01	0,40	
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,17				0,17	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,24			0,01	0,23	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,02		0,01	0,01		
4.1	Đất chuyên dùng	0,02		0,01	0,01		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01			0,01		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						

4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,01		0,01			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2,36		0,34	0,03	1,99	0,00
2.1	Đất ở	1,74		0,26		1,48	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,74		0,26		1,48	
2.2	Đất chuyên dùng	0,62		0,08	0,03	0,51	0,00
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01			0,01		

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,17				0,17	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,06		0,06			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,38		0,02	0,02	0,34	0,00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 3, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3780/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7970/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6666/TTr-TNMT- KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 4, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	144,75	100,00	144,75	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	11,12	7,68	5,32	3,68
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17	19,51		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17	100,00		
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8,95	80,49	5,32	100,00
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	133,63	92,32	139,43	96,32
2.1	Đất ở	57,67	43,16	50,04	35,89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	57,67	100,00	50,04	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	56,93	42,60	71,34	51,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,93	1,63	0,35	0,49
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,02	0,04	0,03	0,04
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26,25	46,11	19,20	26,91
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	26,25	100,00	19,20	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	29,73	52,22	51,76	72,55
2.2.4.1	Đất giao thông	22,51	75,71	24,74	47,80
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,03	0,10	0,03	0,06
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,01	0,03	0,01	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	1,22	4,10	19,64	37,94
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	1,08	3,63	0,92	1,78
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,84	12,92	5,31	10,26
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao				

2.2.4.8	Đất chợ	0,40	1,35	0,40	0,77
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng			0,07	0,14
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,64	2,15	0,64	1,24
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,90	0,67	0,80	0,57
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,82	0,61	0,35	0,25
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,31	12,95	16,90	12,12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	5,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,63
1.4	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1,23
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,68
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,01
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,36
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,18
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,91

4.1	Đất chuyên dùng	0,57
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,23
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,34
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,11
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,23
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5,80
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,63
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	23,00
2.1	Đất ở	12,60
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	12,60
2.2	Đất chuyên dùng	9,83
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,68
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	2,09
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,10

2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,47
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 4, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 4, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	144,75	144,75	144,75	144,75	144,75	144,75
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	11,12	5,83	5,62	5,57	5,50	5,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17					
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8,95	5,83	5,62	5,57	5,50	5,32
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	133,63	138,92	139,13	139,18	139,25	139,43
2.1	Đất ở	57,67	53,33	51,04	50,03	49,95	50,04
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	57,67	53,33	51,04	50,03	49,95	50,04

2.2	Đất chuyên dùng	56,93	66,92	69,64	70,78	71,02	71,34
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,93	0,32	0,37	0,35	0,35	0,35
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26,25	19,93	19,32	19,31	19,31	19,20
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	26,25	19,93	19,32	19,31	19,31	19,20
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	29,73	46,65	49,92	51,09	51,33	51,76
2.2.4.1	Đất giao thông	22,51	21,13	22,91	24,06	24,30	24,74
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	1,22	19,52	19,62	19,64	19,64	19,64
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	1,08	1,08	0,96	0,93	0,93	0,92
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,84	3,84	5,35	5,31	5,31	5,31
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng				0,07	0,07	0,07
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,90	0,90	0,87	0,80	0,80	0,80
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,82	0,46	0,45	0,44	0,35	0,35
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,31	17,31	17,13	17,13	17,13	16,90

2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	5,80	5,29	0,21	0,05	0,07	0,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17	2,17				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17	2,17				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,63	3,12	0,21	0,05	0,07	0,18
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1,23	0,97	0,24	0,02		0,00
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,68	0,61	0,05	0,02		0,00
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,01		0,01			
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						

3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,36	0,36				
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,18		0,18			
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	0,91	0,12	0,12	0,04	0,21	0,42
4.1	Đất chuyên dùng	0,57	0,12	0,11	0,03	0,12	0,19
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,23	0,12				0,11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,34		0,11	0,03	0,12	0,08
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,11		0,01	0,01	0,09	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,23					0,23
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5,80	5,29	0,21	0,05	0,07	0,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,17	2,17				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2,17	2,17				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3,63	3,12	0,21	0,05	0,07	0,18
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	23,00	13,13	4,41	2,77	1,75	0,94
2.1	Đất ở	12,60	4,46	3,32	2,54	1,54	0,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	12,60	4,46	3,32	2,54	1,54	0,74
2.2	Đất chuyên dùng	9,83	8,31	1,05	0,15	0,12	0,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,68	0,61	0,05	0,02		0,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,01		0,01			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,05	6,32	0,61	0,01		0,11
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	2,09	1,38	0,38	0,12	0,12	0,09
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,10		0,03	0,07		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,47	0,36	0,01	0,01	0,09	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3781/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7971/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6667/TTr-TNMT- KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 5, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	162,05	100,00	162,05	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4,44	2,74		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02	0,45		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02	100,00		
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42	99,55		
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	157,61	97,26	162,05	100,00
2.1	Đất ở	77,65	49,27	80,13	49,45
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	77,65	100,00	80,13	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	61,02	38,72	63,67	39,29
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6,11	10,01	6,44	10,11
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2,20	3,61	2,13	3,35
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,07	21,42	9,09	14,28
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	13,07	100,00	9,09	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	39,64	64,96	46,01	72,26
2.2.4.1	Đất giao thông	27,10	68,37	29,10	63,25
2.2.4.2	Đất thủy lợi				
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,09	0,23	0,09	0,20
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,97	2,45	4,45	9,67
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,01	0,03	0,21	0,46

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,56	16,55	6,85	14,89
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,76	12,01	4,76	10,35
2.2.4.8	Đất chợ	0,15	0,38	0,35	0,76
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng			0,15	0,33
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải			0,05	0,11
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,90	0,57	0,76	0,47
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	0,09	0,11	0,07
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,90	11,36	17,38	10,73
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	4,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,24
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,17

3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,07
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ	5,55
4.1	Đất chuyên dùng	5,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,14
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	1,86
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,52
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	19,80
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	13,11
2.1	Đất ỏ	

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	13,11
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6,52
2.2	Đất chuyên dùng	0,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3,98
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,30
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,14
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,03
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	4,44

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 5, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	162,05	162,05	162,05	162,05	162,05	162,05
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4,44	2,77	2,21	0,24		0,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02	0,02	0,02			

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02	0,02	0,02			
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42	2,75	2,19	0,24		0,00
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	157,61	159,28	159,84	161,81	162,05	162,05
2.1	Đất ở	77,65	79,98	79,69	82,45	80,06	80,13
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	77,65	79,98	79,69	82,45	80,06	80,13
2.2	Đất chuyên dùng	61,02	60,36	61,34	61,07	63,74	63,67
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6,11	6,11	6,44	6,44	6,44	6,44
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2,20	2,20	2,13	2,13	2,13	2,13
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,07	13,07	13,07	13,07	13,07	9,09
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	13,07	13,07	13,07	13,07	13,07	9,09
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	39,64	38,98	39,70	39,43	42,10	46,01
2.2.4.1	Đất giao thông	27,10	25,89	26,31	25,99	28,61	29,10
2.2.4.2	Đất thủy lợi						
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,97	0,97	0,92	0,92	0,92	4,45

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,01	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,56	6,91	6,91	6,91	6,96	6,85
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,76	4,76	4,76	4,76	4,76	4,76
2.2.4.8	Đất chợ	0,15	0,15	0,35	0,35	0,35	0,35
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng			0,15	0,15	0,15	0,15
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải				0,05	0,05	0,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,90	0,90	0,80	0,80	0,76	0,76
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	0,14	0,11	0,11	0,11	0,11
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,90	17,90	17,90	17,38	17,38	17,38
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	4,44	1,67	0,56	1,97	0,24	0,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02			0,02		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02			0,02		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42	1,67	0,56	1,95	0,24	0,00
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,24		0,24			
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,17		0,17			
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,07		0,07			
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	5,55	1,21	0,11	1,01	0,08	3,14
4.1	Đất chuyên dùng	5,00	1,21	0,08	0,49	0,08	3,14
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,14					3,14
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	1,86	1,21	0,08	0,49	0,08	0,00

4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03		0,03			
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,52			0,52		
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4,44	1,67	0,56	1,97	0,24	0,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	0,02			0,02		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	0,02			0,02		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,42	1,67	0,56	1,95	0,24	0,00
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	19,80	1,76	2,03	5,46	3,11	7,44
2.1	Đất ở	13,11	0,55	1,53	4,97	2,99	3,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	13,11	0,55	1,53	4,97	2,99	3,07
2.2	Đất chuyên dùng	6,52	1,21	0,37	0,49	0,08	4,37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,17		0,17			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,07		0,07			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,98					3,98

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	2,30	1,21	0,13	0,49	0,08	0,39
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,14		0,10		0,04	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03		0,03			
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3782/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 6, quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 8 tại Tờ trình số 7972/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6668/TTr-TNMT- KH ngày 18 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 6, quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	146,85	100,00	146,85	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	17,62	12,00	5,25	3,58
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6,29	35,70	1,81	34,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5,91	93,96	1,53	84,53
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,38	6,04	0,28	15,47
1.2	Đất lâm nghiệp				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11,33	64,30	3,44	65,52
1.4	Đất làm muối				
1.5	Đất nông nghiệp khác				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	129,23	88,00	141,60	96,42
2.1	Đất ở	55,69	43,09	63,72	45,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	55,69	100,00	63,72	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	53,10	41,09	58,16	41,07
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,31	0,58	0,72	1,24
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,75	3,30	1,79	3,08
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26,43	49,77	17,56	30,19
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	26,43	100,00	17,56	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	24,61	46,35	38,09	65,49
2.2.4.1	Đất giao thông	21,00	85,33	29,39	77,16
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,18	0,73	0,18	0,47
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,83	3,37	0,83	2,18
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,18	0,73	3,85	10,11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,02	0,08	0,02	0,05
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,32	5,36	3,18	8,35
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,26	1,06	0,26	0,68

2.2.4.8	Đất chợ	0,51	2,07	0,07	0,18
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,31	1,26	0,31	0,81
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,98	1,53	1,98	1,40
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,31	1,01	0,59	0,42
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,15	13,27	17,15	12,11
2.6	Đất phi nông nghiệp khác				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	12,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,53
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,02
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,44
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,07
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	

4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	7,35
4.1	Đất chuyên dùng	6,70
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,39
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,31
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,65
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích
(1)	(2)	(3)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	12,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10
1.2	Đất lâm nghiệp	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89
1.4	Đất làm muối	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	17,14
2.1	Đất ở	6,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6,22
2.2	Đất chuyên dùng	10,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,02
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,43

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,75
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,72
2.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) của phường 6, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 28 tháng 7 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 6, quận 8 do Ủy ban nhân dân quận 8 lập ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 6, quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	146,85	146,85	146,85	146,85	146,85	146,85
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	17,62	17,15	16,37	11,27	7,56	5,25
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6,29	5,82	5,32	3,37	2,32	1,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5,91	5,44	4,94	2,99	1,94	1,53
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,28
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11,33	11,33	11,05	7,90	5,24	3,44
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	129,23	129,70	130,48	135,58	139,29	141,60

2.1	Đất ở	55,69	55,53	56,47	58,94	60,69	63,72
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2.2	Đất ở tại đô thị	55,69	55,53	56,47	58,94	60,69	63,72
2.2	Đất chuyên dùng	53,10	53,73	53,57	56,26	58,88	58,16
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,31	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,75	1,81	1,81	1,81	1,79	1,79
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26,43	26,43	26,43	25,06	20,61	17,56
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	26,43	26,43	26,43	25,06	20,61	17,56
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	24,61	24,77	24,61	28,67	35,76	38,09
2.2.4.1	Đất giao thông	21,00	21,16	20,95	23,69	28,89	29,39
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,83	0,83	0,83	0,83	0,83	0,83
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,18	0,18	0,23	1,99	3,85	3,85
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,32	1,32	1,32	1,32	1,35	3,18
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2.2.4.8	Đất chợ	0,51	0,51	0,51	0,07	0,07	0,07
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,98	1,98	1,98	1,98	1,98	1,98
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,31	1,31	1,31	1,25	0,59	0,59

2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15	17,15
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	12,37	0,47	0,78	5,10	3,71	2,31
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,48	0,47	0,50	1,95	1,05	0,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,38	0,47	0,50	1,95	1,05	0,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10					0,10
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89		0,28	3,15	2,66	1,80
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,53			0,45	0,08	
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						

3.3	Đất quốc phòng, an ninh	0,02				0,02	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,44			0,44		
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,07			0,01	0,06	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	7,35		0,21	0,66	4,45	2,03
4.1	Đất chuyên dùng	6,70		0,21	0,61	3,85	2,03
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,39			0,61	3,78	2,00
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,31		0,21		0,07	0,03
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,65			0,05	0,60	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

c) Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	12,37	0,47	0,78	5,10	3,71	2,31
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4,48	0,47	0,50	1,95	1,05	0,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4,38	0,47	0,50	1,95	1,05	0,41
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,10					0,10
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89		0,28	3,15	2,66	1,80
1.4	Đất làm muối						

1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	17,14	0,16	0,73	3,89	8,21	4,15
2.1	Đất ở	6,22	0,16	0,52	1,46	3,01	1,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6,22	0,16	0,52	1,46	3,01	1,07
2.2	Đất chuyên dùng	10,20		0,21	2,37	4,54	3,08
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,02				0,02	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,43			1,93	4,45	3,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,75		0,21	0,44	0,07	0,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,72			0,06	0,66	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 8 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 6, quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

HUYỆN HÓC MÔN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2008/CT-UBND

Hóc Môn, ngày 20 tháng 8 năm 2008

CHỈ THỊ

Về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện và dự toán ngân sách năm 2009

Thực hiện Chỉ thị số 723/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Thực hiện Chỉ thị số 16/2008/CT-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách thành phố năm 2009;

Nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ VIII, Nghị quyết Huyện Đảng bộ lần thứ IX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện 5 năm 2006 - 2010;

Trên cơ sở những kết quả đạt được về thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong hai năm 2006 - 2007 và 6 tháng đầu năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chỉ thị Thủ trưởng các cơ quan - ban - ngành, đơn vị sự nghiệp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn, Giám đốc Công ty Nhà nước thuộc huyện khẩn trương thực hiện những nội dung sau:

A. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2009:

Nhiệm vụ chung của năm 2009 là tiếp tục tập trung thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững.

Các nhiệm vụ cụ thể như sau:

I. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2009:

1. Kinh tế:

a) Đẩy mạnh Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và nông nghiệp, trong đó tập trung phát triển các ngành dịch vụ cao cấp, các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị cao; tăng cường đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

b) Tập trung phát triển các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đang có lợi thế như chế biến lương thực - thực phẩm, may mặc - giày da..., từng bước phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao như điện - điện tử, công nghệ phần mềm...; củng cố và phát triển các làng nghề truyền thống như đan lát mây tre, lá, gỗ mỹ nghệ, ngà sừng...; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến để tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, và có khả năng cạnh tranh thị trường trong và ngoài nước. Phấn đấu tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng từ 26 - 28% trở lên. Các ngành, các cấp phối hợp chặt chẽ với Hội Doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn, duy trì và đẩy mạnh sản xuất, nhất là những sản phẩm chủ lực và hàng xuất khẩu. Tập trung hỗ trợ để tăng nhanh sản lượng đối với những mặt hàng xuất khẩu đang có khả năng mở rộng thị trường.

c) Tiếp tục khai thác tốt các chợ và cụm thương mại hiện có. Xây dựng mở rộng chợ đầu mối Tân Xuân, sửa chữa, nâng cấp các chợ đã xuống cấp. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại - dịch vụ. Phấn đấu tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ năm 2009 tăng từ 25 - 30% trở lên.

d) Tăng cường xúc tiến xây dựng và phát triển ngành du lịch và các sản phẩm du lịch, phát triển nhanh các cơ sở hạ tầng du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách trong và ngoài nước. Mời gọi và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng các cụm du lịch, du lịch lịch sử, du lịch sinh thái...

đ) Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây và chăn nuôi con khác có hiệu quả cao hơn, phấn đấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp năm 2009 tăng từ 3 - 5% trở lên.

e) Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm góp phần kiềm chế lạm phát. Triển khai đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất và dịch vụ, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa và có dự trữ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

g) Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy nhanh tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội trên cơ sở phát triển mạnh và

quản lý tốt các hình thức đầu tư, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư của khu vực dân doanh, trong đó tập trung thu hút và chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ, kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển thành phố.

h) Tập trung hoàn thành quy hoạch chi tiết 1/2.000 khu dân cư đô thị và điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp, hoàn thành quy hoạch mạng lưới giáo dục, mạng lưới y tế, thể dục thể thao - văn hóa văn nghệ, tiêu thoát nước. Nâng cao chất lượng xây dựng và quản lý quy hoạch đô thị; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với những khu vực đã quy hoạch chi tiết; phục vụ yêu cầu thực tiễn và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

k) Tập trung vốn cho các công trình trọng điểm và các công trình có khả năng đưa vào khai thác, sử dụng trong năm 2009. Ưu tiên cho các công trình về trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhựa hóa các tuyến đường nông thôn trọng điểm, các trung tâm văn hóa - thể dục thể thao. Tăng cường kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư xây dựng cơ bản về tiến độ và chất lượng; giải ngân nhanh các nguồn vốn đầu tư phát triển, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu.

l) Sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái. Tập trung giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư, cụm công nghiệp; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội trong gìn giữ và bảo vệ môi trường.

m) Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, ứng cứu kịp thời và khắc phục hậu quả xấu do thiên tai gây ra.

2. Nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển giáo dục và đào tạo, văn hóa - nghệ thuật - thể dục thể thao, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội và các vấn đề xã hội khác:

a) Thực hiện tốt tinh thần Chỉ thị 40 của Trung ương Đảng củng cố các bậc học, ngành học ổn định đội ngũ, nâng cao hiệu quả và hiệu lực trong công tác quản lý các bậc học; Đẩy mạnh xã hội hóa các loại hình trong giáo dục theo Nghị quyết 05 của Chính phủ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Thực hiện hoàn thành quy hoạch mạng lưới giáo dục đến năm 2020. Xây dựng và sửa chữa trường lớp theo chuẩn quốc gia.

b) Xây dựng, phát triển văn hóa theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần cho nhân dân.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các ấp - khu phố văn hóa; đẩy mạnh các hoạt động và tạo chuyển biến rõ nét trong thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Tổ chức có hiệu quả các chương trình tuyên truyền, cổ động, các hoạt động lễ hội phục vụ các ngày lễ lớn trong năm.

c) Khuyến khích phong trào rèn luyện thân thể, giữ gìn sức khỏe đối với mọi tầng lớp nhân dân. Từng bước hoàn thiện các cơ sở luyện tập thể dục thể thao. Thực hiện xã hội hóa việc xây dựng các cơ sở thể dục thể thao; đảm bảo chương trình giáo dục thể chất trong các trường học, nhất là các cấp học phổ thông.

d) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình Quốc gia về chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng dân cư, các chương trình mục tiêu về y tế, các chương trình phòng, chống các bệnh xã hội, chương trình phòng, chống HIV, AIDS; thực hiện các chương trình y tế chuyên sâu; thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, chủ động đối phó với các dịch bệnh phát sinh trên địa bàn thành phố.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm tập thể trên địa bàn.

đ) Đổi mới quản lý nhà nước, mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp và tăng cường đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát triển hệ thống an sinh xã hội.

e) Tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội.

g) Giải quyết việc làm cho người lao động trên cơ sở thực hiện chương trình “Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm” và quỹ hỗ trợ người có đất bị thu hồi trong các dự án.

h) Tập trung đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân, nhất là người nghèo, nông dân, công nhân lao động có thu nhập thấp. Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, tích cực chăm lo diện chính sách, các đối tượng xã hội, người già, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, cơ nhỡ.

k) Triển khai Đề án Giảm nghèo, tăng hộ khá giai đoạn 2009 - 2015 với tiêu chí mới (trước mắt áp dụng trong giai đoạn 2009 - 2011), nhằm nâng cao mức sống của hộ dân nghèo, giảm dần khoảng cách giàu nghèo.

l) Thường xuyên rà soát, tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và chính sách huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

m) Tập trung mở các đợt cao điểm tấn công các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; bố trí lực lượng tuần tra bảo vệ an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng trên địa bàn, phấn đấu kéo giảm đến mức thấp nhất tệ nạn xã hội và phạm pháp hình sự. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu 3 giảm; triển khai Luật Phòng, chống ma túy, thực hiện kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng cho người sau cai nghiện. Đẩy mạnh công tác đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn Huyện. Tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy trong mùa khô, có kế hoạch kiểm tra và xử phạt nghiêm đối với các trường hợp vi phạm an toàn phòng cháy - chữa cháy; triển khai công tác phòng, chống lụt, bão, triều cường.

n) Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về xây dựng giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Triển khai tốt các quy định pháp luật về lao động; khuyến khích giới chủ tạo điều kiện để công nhân gắn bó lâu dài với doanh nghiệp; giải quyết hài hòa mối quan hệ về quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và của Nhà nước.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng:

Tiếp tục phấn đấu xây dựng nền hành chính phục vụ nhân dân, trong sạch, công khai, hiệu lực và hiệu quả; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển của huyện.

a) Đẩy mạnh Chương trình cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, đổi mới tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; hoàn thiện và chuẩn hóa mô hình áp dụng cơ chế “Một cửa liên thông” tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện.

b) Sẵn sàng thực hiện chỉ đạo của thành phố trong việc triển khai thực hiện Đề án thí điểm Chính quyền đô thị. Triển khai chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính nhà nước giai đoạn 2008 - 2010, đáp ứng những yêu cầu cấp bách, những thách thức mới đối với đội ngũ công chức hành chính nhà nước. Có chính sách thu hút, sử dụng nhân tài và đội ngũ trí thức phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

c) Phát huy dân chủ cơ sở; thực hiện nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước; phổ biến rộng rãi và niêm yết công khai quy chế, quy trình và các thủ tục hành chính rõ ràng, cụ thể tại công sở.

d) Tiếp tục duy trì thực hiện việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên hàng năm; thường xuyên rà soát, cắt giảm, đình hoãn các dự án chậm triển khai, các dự án chưa cấp thiết. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương, đơn vị; thực hiện tốt quy chế giám sát ở cộng đồng.

đ) Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức gắn với thực hiện tốt cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

e) Tổ chức hoạt động có hiệu quả Ban Chỉ đạo huyện về Phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng. Tiếp tục thực hiện các Chương trình về cải cách hành chính, chống quan liêu; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, nhất là trong lĩnh vực đất đai, đầu tư xây dựng, thu - chi ngân sách, quản lý tài chính công, công tác đề bạt và bố trí cán bộ. Triển khai thực hiện tốt Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

II. Nhiệm vụ xây dựng dự toán ngân sách huyện năm 2009:

Dự toán ngân sách huyện năm 2009 được xây dựng trên cơ sở nguồn thu, nhiệm vụ chi đã được phân cấp, tỷ lệ phân chia nguồn thu và số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách huyện theo mức đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII quyết nghị tại Nghị quyết số 60/2006/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2006; đồng thời gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010 cũng như khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách năm 2008. Các cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn, các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước tổ chức xây dựng dự toán ngân sách năm 2009 theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 723/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2009, Thông tư số 54/2008/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009 và các văn bản có liên quan. Trong đó, chú ý các nội dung sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phải được xây dựng theo hướng tích cực, vững chắc, có tính khả thi cao; trong đó xây dựng dự toán thu ngân sách Nhà nước trên cơ sở dự báo tăng trưởng kinh tế, mức độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng và nguồn thu năm 2009 đối với từng ngành, từng lĩnh vực thu, các cơ sở kinh tế hoạt động trên địa

bàn và nguồn thu mới dự kiến phát sinh; chú ý các yếu tố thay đổi về chính sách thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi); Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) và Luật Thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Đồng thời, tăng cường các biện pháp quản lý và nuôi dưỡng nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng; phân đầu thu đạt và vượt để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch.

2. Dự toán chi cân đối ngân sách được xây dựng trong phạm vi nguồn thu địa phương được hưởng trong thời kỳ ổn định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; theo hướng tiếp tục quán triệt các giải pháp về tiết kiệm chi tiêu, nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách để góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Khi bố trí dự toán chi cần lưu ý:

a) Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển theo hướng tiếp tục quán triệt việc thực hiện các giải pháp về rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại vốn đầu tư theo Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và chi tiêu ngân sách năm 2008 phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát.

b) Bố trí chi đầu tư phát triển phải đảm bảo tập trung vốn cho các công trình, dự án có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2009, các dự án, công trình trọng điểm, cấp bách; thanh toán khoản nợ khối lượng xây dựng cơ bản đã hoàn thành của các công trình thuộc nhiệm vụ của ngân sách Nhà nước. Kiên quyết đình hoãn các dự án không có trong quy hoạch được duyệt, chưa đủ thủ tục theo quy định, không thực sự cấp bách, chưa giải phóng mặt bằng, không mang lại hiệu quả...

c) Đảm bảo kinh phí cho các lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường, an sinh xã hội. Tiếp tục quán triệt chủ trương xã hội hóa, thực hiện đấu thầu đối với công tác vệ sinh môi trường, duy tu giao thông.

d) Chủ động tính toán để bố trí đủ các nguồn đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2009 theo các nguyên tắc do Chính phủ quy định và Bộ Tài chính hướng dẫn. Ưu tiên dành các khoản tăng thu ngân sách để bố trí cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, dạy nghề, dự phòng ngân sách và các nhiệm vụ chi cấp bách, các nhiệm vụ chi mới phát sinh.

đ) Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và

kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

e) Trong quá trình lập dự toán, các cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn, các đơn vị sử dụng ngân sách phải tổng hợp đầy đủ các nhu cầu chi theo các chính sách, chế độ hiện hành, hạn chế phát sinh việc bổ sung dự toán trong năm. Bố trí dự phòng ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để chủ động đối phó thiên tai, dịch bệnh và thực hiện các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong năm 2009.

g) Xây dựng dự toán ngân sách năm 2009 phải quán triệt thực hiện các Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng; đảm bảo dự toán ngân sách được xây dựng đúng quy định, tiết kiệm và có hiệu quả.

B. NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN:

I. Nội dung:

Nội dung và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện và dự toán ngân sách năm 2009 cần được chuẩn bị khẩn trương, nghiêm túc.

1. Các đơn vị, các ngành, các xã - thị trấn khi xây dựng kế hoạch cần lưu ý: nội dung kế hoạch phải bao quát hoạt động của đơn vị, ngành mình, các thành phần kinh tế trên địa bàn, kết hợp chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế với kế hoạch phát triển văn hóa - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Những giải pháp và biện pháp tổ chức thực hiện phải cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cá nhân, đơn vị; xác định rõ phương thức, điều kiện và thời gian tổ chức thực hiện.

2. Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội huyện 6 tháng đầu năm, dự ước cả năm 2008 và các chỉ tiêu chủ yếu còn lại của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, từng đơn vị, cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn phải đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 3 năm (2006 - 2008) của ngành, đơn vị mình. Báo cáo đánh giá phải nêu rõ những mặt làm được, mặt chưa làm được, những khó khăn, tồn tại, phân tích đầy đủ những nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành; đồng thời khẩn trương xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2009 của ngành, đơn vị; đề xuất những biện pháp, giải pháp thực hiện và các kiến nghị (nếu có).

II. Tiến độ thực hiện:

1. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện hướng dẫn khung Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2009 cho các cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn, các đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước.

2. Trên cơ sở khung hướng dẫn, các cơ quan, ban - ngành, các đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước thuộc huyện khẩn trương xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2009, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch **trước ngày 27 tháng 8 năm 2008.**

3. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp nội dung báo cáo của các cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn và các đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước để dự thảo sơ bộ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện và dự toán ngân sách năm 2009, trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, thông qua và gửi Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính **trước ngày 02 tháng 9 năm 2008.**

Yêu cầu Thủ trưởng các các cơ quan, ban - ngành, các xã - thị trấn và các đơn vị, các doanh nghiệp nhà nước thuộc huyện tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này, nhằm đảm bảo công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2009 đáp ứng yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và tiến độ quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thị Tiến

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng